Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn 911
Digitally signed by Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn 911
DN: C=VN, L=HÀ NỘI, L=Hà Phù Đổng, CN=Công ty Cổ Phần Tập Đoàn 911, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0105207386
Reason: I am the author of this document
Location: 21065478
Date: 2026.10.26 16:43:02 +07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2023.2.0

CÔNG TY CỔ PHẦN **TẬP ĐOÀN 911** ---	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ---
Số: 2610/2026/CBTT-911 V/v: Công bố thông tin Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất quý III năm 2026	*Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam / Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Tập đoàn 911

- Mã chứng khoán: NO1

- Địa chỉ: Thôn Phù Dực 1, Xã Phù Đổng, Thành phố Hà Nội

- Điện thoại liên hệ/Tel.: 0944.911.911 Fax: Không có

- E-mail: info@911group.com.vn

- Website: https://911group.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất quý III năm 2026.

(Nội dung chi tiết xin vui lòng xem tại file đính kèm)

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 26/10/2026 tại đường dẫn https://911group.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT, Vp. HĐQT.

Tài liệu đính kèm:
- Báo cáo tài chính riêng Quý 3 năm 2026;
- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2026.

NGƯỜI ĐƯỢC UỶ QUYỀN CBTT

M.S.D.N: 0105207386 C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911 THÀNH PHỐ HÀ

HOÀNG SƠN ĐĂNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ III - NĂM 2026

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911

MỤC LỤC

----- oOo -----

		Trang
1.	BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01 - 02
2.	BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	03 - 06
3.	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
4.	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08 - 09
5.	BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 28

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

Hội đồng Quản trị trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần Tập Đoàn 911 (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty Cổ phần Thiết bị Nền móng 911, là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0105207386 đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 10 tháng 08 năm 2026 để thay đổi vốn điều lệ.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty là công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (máy khai khoáng, xây dựng, máy thiết bị điện, vật tư điện…);
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác.

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là bán buôn máy móc, thiết bị.

Tên tiếng anh:	911 Group Joint Stock Company.
Tên viết tắt:	911 GROUP JSC.
Mã chứng khoán:	NO1 (Niêm yết và giao dịch tại HOSE (Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh)).
Trụ sở chính:	Thôn Phù Dực 1, Xã Phù Đổng, TP. Hà Nội, Việt Nam.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính riêng gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Nguyễn Mạnh Hải	Chủ tịch
Ông	Nguyễn Xuân Thanh	Thành viên
Bà	Nguyễn Thị Thơm	Thành viên
Ông	Phạm Đình Thoan	Thành viên
Ông	Nghiêm Đức Thuấn	Thành viên
Ông	Trần Tăng Hải	Thành viên
Ông	Đinh Tiến Hùng	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà	Trần Thị Kim Dung	Trưởng ban
Bà	Lê Thị Loan	Thành viên
Bà	Trần Ngọc Anh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Nguyễn Xuân Thanh	Tổng Giám Đốc
Ông	Nghiêm Đức Thuấn	Phó Tổng Giám đốc
Bà	Nguyễn Thị Thu Huệ	Phó Tổng Giám đốc
Bà	Đoàn Thị Loan	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông	Nguyễn Mạnh Hải	Chủ tịch
Ông	Nguyễn Xuân Thanh	Tổng Giám đốc

4. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

5. Xác nhận

Theo ý kiến của chúng tôi, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2026

Thay mặt Hội đồng Quản trị

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911

NGUYỄN MẠNH HẢI

Chủ tịch hội đồng quản trị

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**488.228.593.840**	**648.257.308.203**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**58.647.018.490**	**125.497.852.715**
1. Tiền	111		9.133.018.490	57.969.102.715
2. Các khoản tương đương tiền	112		49.514.000.000	67.528.750.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.2	**98.914.041.917**	**252.168.452.581**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		98.914.041.917	252.168.452.581
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**120.936.923.991**	**118.960.741.276**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	52.841.403.700	40.902.817.497
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4a	37.653.344.240	34.380.917.060
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.5a	-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5a	37.942.176.051	51.177.006.719
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.6	(7.500.000.000)	(7.500.000.000)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.7**	**196.014.583.213**	**136.821.867.833**
1. Hàng tồn kho	141		196.014.583.213	136.821.867.833
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2, Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn(*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**13.716.026.229**	**14.808.393.798**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.8a	1.611.812.880	2.055.311.712
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		12.104.213.349	12.753.082.086
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**147.590.041.241**	**159.669.611.587**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**2.080.894.371**	**2.254.642.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.5b	2.080.894.371	2.254.642.000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**96.318.777.863**	**85.603.275.447**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	70.787.163.714	78.166.350.931
- Nguyên giá	*222*		106.190.176.760	*106.939.036.732*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*223*		(35.403.013.046)	*(28.772.685.801)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	2.479.049.757	6.571.257.849
- Nguyên giá	*225*		2.685.185.185	*7.462.611.111*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*226*		(206.135.428)	*(891.353.262)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	23.052.564.392	865.666.667
- Nguyên giá	*228*		23.895.531.364	*1.064.395.000*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*229*		(842.966.972)	*(198.728.333)*
IV. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.12**	**30.000.000.000**	**30.000.000.000**
- Nguyên giá	241		30.000.000.000	30.000.000.000
- Giá trị hao mòn luỹ kế	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**821.744.444**	**23.511.936.364**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.13	821.744.444	23.511.936.364
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**3.122.104.986**	-
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	264		-	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	V.2a	3.122.104.986	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266		-	
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**15.246.519.577**	**18.299.757.776**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.8b	15.246.519.577	18.299.757.776
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**635.818.635.081**	**807.926.919.790**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**313.881.180.394**	**486.823.297.058**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**248.916.468.330**	**445.968.651.389**
1.	Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.14	148.819.412.569	361.856.570.554
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	47.363.785.033	17.708.819.514
3.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		16.200.000	25.200.000
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.16	5.291.244.898	5.533.350.709
5.	Phải trả người lao động	315	V.17	2.649.518.506	3.569.603.298
6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.18	341.782.803	715.640.357
7.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	-
10.	Phải trả ngắn hạn khác	320	V.19	910.265.661	1.699.609.220
11.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.20a	43.524.258.860	53.580.463.205
12.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.21	-	1.279.394.532
13.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
14.	Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**64.964.712.064**	**40.854.645.669**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	
4.	Chi phí phải trả dài hạn	334		4	-
5.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6.	Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7.	Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8.	Phải trả dài hạn khác	338	**V.19b**	3.562.198.457	150.000.000
9.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.20b	60.505.216.224	40.449.489.987
10.	Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11.	Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		897.297.379	255.155.682
13.	Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**321.937.454.687**	**321.103.622.732**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.22**	**321.937.454.687**	**321.103.622.732**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		245.997.800.000	240.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*245.997.800.000*	*240.000.000.000*
	- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		65.165.604.312	67.814.334.638
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		*61.981.954.712*	*60.189.391.490*
	- LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*		*3.183.649.600*	*7.624.943.148*
11.	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		10.774.050.375	13.289.288.094
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**635.818.635.081**	**807.926.919.790**

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Nguyễn Thị Thu Hằng	Đoàn Thị Loan	Nguyễn Mạnh Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III năm 2026	Quý III năm 2025	Lũy kế đến hết Quý III năm 2026	Lũy kế đến hết Quý III năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	141.619.513.339	77.448.243.881	496.921.106.371	917.912.073.104
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		24.495.000	-	24.495.000	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	**141.595.018.339**	**77.448.243.881**	**496.896.611.371**	**917.912.073.104**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	121.826.550.416	67.173.778.938	433.080.457.521	843.076.995.677
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	**20**		**19.768.467.923**	**10.274.464.943**	**63.816.153.850**	**74.835.077.427**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	**21**				(1.023.359.246)	
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.4	5.182.513.857	3.433.833.204	12.815.628.262	6.104.456.778
8. Chi phí tài chính	*23*	VI.5	3.831.922.814	1.959.698.029	9.243.632.819	9.329.310.746
Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		1.498.008.882	1.704.037.029	4.414.176.962	4.577.392.352
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	8.208.140.345	1.064.878.387	23.053.081.638	15.172.955.154
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	9.787.587.102	11.669.376.526	31.161.825.548	38.155.369.420
11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27				-	
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	**30**		**3.123.331.519**	**(985.654.795)**	**12.149.882.861**	**18.281.898.885**
13. Thu nhập khác	31	VI.8	451.719.598	3.022.031.626	1.090.139.076	3.083.807.474
14. Chi phí khác	32	VI.9	1.217.976.017	564.976.325	8.485.921.607	3.763.940.291
15. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(766.256.419)**	**2.457.055.301**	**(7.395.782.531)**	**(680.132.817)**
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**2.357.075.100**	**1.471.400.506**	**4.754.100.330**	**17.601.766.068**
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	1.579.285.909	49.689.244	3.443.546.753	4.321.850.447
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		5.073.049	-	-	
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 -52)	**60**		**772.716.142**	**1.421.711.262**	**1.310.553.577**	**13.279.915.621**
20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	**61**		1.530.846.922	**993.677.262**	**3.183.649.600**	**13.723.001.550**
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	**62**		**(758.130.780)**	**428.034.000**	**(2.515.237.720)**	**(443.085.929)**
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**V.11**	**64**	**41**	**133**	**572**
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**		**64**	**41**	**133**	**572**

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Nguyễn Thị Thu Hằng	Đoàn Thị Loan	Nguyễn Mạnh Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	30/09/2025
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**4.754.100.330**	**17.601.766.082**
2. Điều chỉnh cho các khoản :			-	
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		10.335.860.233	7.989.962.799
- Các khoản dự phòng	03		(1.279.394.532)	4.049.866.632
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		3.466.426.835	2.107.581.184
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(4.825.206.680)	6.104.456.778
- Chi phí đi vay	06	VI.6	7.656.826.515	4.577.392.352
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**20.108.612.701**	**42.431.025.827**
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(3.501.542.243)	(131.363.651.518)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(59.192.715.380)	47.302.545.103
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(181.674.173.022)	298.659.541.761
- Tăng (-), giảm (+) chi phí chờ phân bổ	12		470.057.731	1.986.979.332
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	
- Chi phí đi vay đã trả	14		(7.436.902.079)	(4.299.340.516)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.26	(2.900.021.565)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(1.458.595.096)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(234.126.683.857)**	**253.258.504.893**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			-	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khá	21		(6.703.497.789)	(79.096.633.995)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH kl	22		5.283.963.979	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(277.801.468.103)	(25.076.975.267)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		431.055.878.767	119.746.294.378
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.509.963.583	6.102.681.574
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**158.344.840.437**	**21.675.366.690**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	30/09/2025
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			-	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	7.000.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		163.860.070.619	200.896.467.833
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(152.665.108.090)	(167.053.669.164)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(2.254.953.334)	(1.639.177.179)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.000.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**8.931.009.195**	**39.203.621.490**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	**50**		**(66.850.834.225)**	**314.137.493.073**
Tiền và tương đương tiền đầu năm/kỳ	**60**		**125.497.852.715**	**105.537.221.329**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	**70**	**V.1**	**58.647.018.490**	**419.674.714.402**

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Nguyễn Thị Thu Hằng	Đoàn Thị Loan	Nguyễn Mạnh Hải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập

Công ty Cổ phần Tập Đoàn 911 (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty Cổ phần Thiết bị Nền móng 911, là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0105207386 đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 10 tháng 08 năm 2026 để thay đổi vốn điều lệ.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty là công ty cổ phần.

Tên tiếng anh:	911 Group Joint Stock Company.
Tên viết tắt:	911 GROUP JSC.
Mã chứng khoán:	NO1 - Niêm yết và giao dịch tại HOSE (Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh).
Trụ sở chính:	Thôn Phù Dực 1, Xã Phù Đổng, TP. Hà Nội, Việt Nam.

2. Hoạt động kinh doanh của Công ty

Thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (máy khai khoáng, xây dựng, máy thiết bị điện, vật tư điện…);
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5 Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty con và địa chỉ trụ sở chính	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ vốn góp*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ 911 Group Future Địa chỉ: Số 782C Quốc lộ 51, khu phố 3, Phường Long Hưng, Việt Nam	Vận tải hành khách	65%	65%	65%

Công ty Cổ phần Sản xuất và Phát triển Dịch vụ Kỹ thuật 911 Call Me Địa chỉ: Biệt thự C14 HH04 khu đô thị Việt Hưng, đường Lưu Khánh Đàm, Phường Việt Hưng, TP. Hà Nội, Việt Nam	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	65%	65%	65%

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 (thay thế cho Thông tư 200/2014/TT-BTC) và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 (thay thế cho Thông tư 200/2014/TT-BTC) cũng như thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Nguyên tắc xác định tỷ giá quy đổi các giao dịch phát sinh

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.

Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.

Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua bán trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đối với nợ phải trả: tỷ giá mua bán trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua bán trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua bán trung bình ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân đội ,Tỷ giá mua bán trung bình quy đổi tại ngày 30/09/2026: 25.961 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá mua bán trung bình ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân đội ,Tỷ giá mua bán trung bình quy đổi tại ngày 30/09/2026: 25.961 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm/kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tổng Công ty/Doanh nghiệp có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

(Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất).

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- **Phải thu của khách hàng** phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tổng Công ty/Doanh nghiệp và người mua là đơn vị độc lập với Công ty bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- **Phải thu nội bộ** phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- **Phải thu khác** phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:
- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

7.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

7.2. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế . Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng . Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý , nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi , lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

7.3. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê.

Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

7.4. Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	*5 - 50 năm*
Máy móc, thiết bị	*3 - 20 năm*
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	*4 - 30 năm*

Thiết bị, dụng cụ quản lý	*5 - 10 năm*
Tài sản cố định vô hình	*Thời hạn tối đa 20 năm*

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay) có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư : Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất , nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá . Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chí phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng.

11. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông/thành viên/chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu: được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Khoản chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của Công ty để thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia gắn với nhiệm vụ ổn định kinh tế vĩ mô, an ninh, quốc phòng được tập hợp, phản ánh trên tài khoản Chênh lệch tỷ giá và được phân bổ dần vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính khi Công ty đi vào hoạt động theo nguyên tắc:

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn năm (5) điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán..; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: Thuế suất 20%.

21 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	**30/09/2026**	**01/01/2026**
Tiền	**9.133.018.490**	**57.969.102.715**
Tiền mặt	109.803.758	917.507.198
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.023.214.732	57.051.595.517
Các khoản tương đương tiền	**49.514.000.000**	**67.528.750.000**
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng (hoặc dưới 3 tháng)	49.514.000.000	67.528.750.000
Các khoản đầu tư ngắn hạn		
Cộng	**58.647.018.490**	**125.497.852.715**

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2026		**01/01/2026**	
	Giá gốc	**Giá trị ghi sổ**	**Giá gốc**	**Giá trị ghi sổ**
Ngắn hạn	**98.914.041.917**	**98.914.041.917**	**252.168.452.581**	**252.168.452.581**
Tiền gửi có kỳ hạn	350.000.000	350.000.000	200.787.128.767	200.787.128.767
Trái phiếu				
Cho vay	98.564.041.917	98.564.041.917	51.381.323.814	51.381.323.814
Các khoản đầu tư khác				
Dài hạn	**3.122.104.986**	**3.122.104.986**	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn				
Trái phiếu				
Cho vay	3.122.104.986	3.122.104.986		
Các khoản đầu tư khác				
Cộng	102.036.146.903	102.036.146.903	252.168.452.581	252.168.452.581

3. Phải thu của khách hàng	**30/09/2026**		**01/01/2026**	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
a. Ngắn hạn	**52.841.403.700**	-	**40.902.817.497**	-
Khách hàng trong nước	33.346.437.932	-	26.521.755.732	-
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CALL ME	*14.847.088.800*		*14.847.088.800*	

Nguyễn Tiến Cư	*180.660.000*		*3.380.000.000*	
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG THÀNH HUY HOLDING	*5.528.000.000*			
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ ACP GROUP	*5.500.000.000*			
CÔNG TY TNHH MÁY VÀ THIẾT BỊ ACO EV VIỆT NAM	*3.424.000.000*			
Công ty TNHH kinh doanh TM và DV Vinfast	*1.096.689.132*		*197.918.132*	
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PHÚ THIÊN LỢI	*2.770.000.000*		*2.770.000.000*	
Công ty cổ phần Xi măng Bạch Đằng			*5.326.748.800*	
Các khách hàng khác	19.494.965.768		14.381.061.765	
b. Dài hạn	-	-	-	-
Khách hàng trong nước				
Khách hàng nước ngoài				
Cộng	**52.841.403.700**	**-**	**40.902.817.497**	**-**

4. Trả trước cho người bán

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
a. Ngắn hạn	**37.653.344.240**	**-**	**34.380.917.060**	**-**
Nhà cung cấp trong nước	37.653.344.240		34.380.917.060	
- Trần Thị Thu Huyền	*25.000.000.000*		*25.000.000.000*	
- CÔNG TY CỔ PHẦN LONKING VIỆT NAM	*5.582.256.671*		*5.582.256.671*	
- Các nhà cung cấp khác	*7.071.087.569*		*3.798.660.389*	
Nhà cung cấp nước ngoài				

5. Phải thu khác

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
a. Ngắn hạn	**37.942.176.051**	**(7.500.000.000)**	**51.177.006.719**	**(7.500.000.000)**
Tạm ứng	33.305.240.766	(7.500.000.000)	20.858.223.068	(7.500.000.000)
Tiền lãi cho vay				
Ký cược, ký quỹ	3.496.047.158		29.587.669.641	
Các khoản chi hộ		(...)		(...)
Phải thu khác	1.140.888.127		731.114.010	

b. Dài hạn	**2.080.894.317**	**-**	**2.254.642.000**	**-**
Ký cược, ký quỹ	1.750.000.317		1.750.000.000	
Phải thu khác	330.894.000		504.642.000	
Cộng	**40.023.070.368**	**(7.500.000.000)**	**53.431.648.719**	**(7.500.000.000)**

6. Nợ xấu - Dự phòng phải thu khó đòi

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	**Giá trị có thể thu hồi**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**
Tạm ứng	15.000.000.000	7.500.000.000	15.000.000.000	7.500.000.000
+ Lưu Đình Tuấn - Cố chủ tịch				
Cộng	**15.000.000.000**	**7.500.000.000**	**15.000.000.000**	**7.500.000.000**

7. Hàng tồn kho

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Hàng mua đang đi trên đường				
Nguyên liệu, vật liệu	18.119.678.759		19.369.000.153	
Công cụ, dụng cụ	7.560.000		53.360.000	
Chi phí SXKD dở dang	7.697.586.246		3.746.985.738	
Thành phẩm				
Hàng hoá	170.189.758.208		113.652.521.942	
Hàng gửi bán				
Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	**196.014.583.213**	**-**	**136.821.867.833**	**-**

8. Chi phí chờ phân bổ	**30/09/2026**	**01/01/2026**
a. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	**1.611.812.880**	**2.055.311.712**
Thuê văn phòng	*300.000.000*	*120.000.000*
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	*26.399.084*	*67.566.293*
Chi phí tổ chức tham quan, triển lãm	*123.294.028*	*1.036.069.295*
Phí bảo hiểm	*909.761.634*	*440.737.156*
Các khoản khác	*252.358.134*	*390.938.968*
b. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	**15.246.519.577**	**18.299.757.776**

Chi phí quyền sử dụng thương hiệu (*)	*13.138.450.007*	*16.170.400.004*
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	*1.358.582.400*	*1.750.481.608*
Các khoản khác	*749.487.170*	*378.876.164*
Cộng	**16.858.332.457**	**20.355.069.488**

9. Tài sản cố định hữu hình

(Được trình bày ở trang 28)

10. Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ		7.462.611.111		**7.462.611.111**
Thuê TC trong kỳ				-
Mua lại TSCĐ thuê TC		(4.777.425.926)		**(4.777.425.926)**
Tăng khác				-
Trả lại TSCĐ Thuê TC				-
Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ	-	2.685.185.185	-	**2.685.185.185**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ		891.353.262		**891.353.262**
Khấu hao trong kỳ		*187.750.824*		**187.750.824**
Mua lại TSCĐ thuê TC				-
Tăng khác				-
Trả lại TSCĐ Thuê TC				-
Giảm khác		(872.968.658)		**(872.968.658)**
Số dư cuối kỳ	-	206.135.428	-	**206.135.428**
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	-	6.571.257.849	-	**6.571.257.849**
Số dư cuối kỳ	-	2.479.049.757	-	**2.479.049.757**

11. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế, nhãn hiệu thương mại	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ		-	1.064.395.000	**1.064.395.000**
Mua trong kỳ				-
Tạo ra từ nội bộ DN				-
Tăng do hợp nhất KD				-
Tăng khác	21.481.136.364		1.350.000.000	**22.831.136.364**
Thanh lý, nhượng bán				-
Giảm khác				-

Số dư cuối kỳ	21.481.136.364	-	2.414.395.000	**23.895.531.364**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ			198.728.333	**198.728.333**
Khấu hao trong kỳ	321.738.642		*322.499.997*	**644.238.639**
Tăng khác				-
Thanh lý, nhượng bán				-
Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ	321.738.642	-	521.228.330	**842.966.972**
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	-	-	865.666.667	**1.263.123.333**
Số dư cuối kỳ	21.159.397.722	-	1.893.166.670	**24.738.498.336**

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

a. Bất động sản đầu tư cho thuê

b. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa	Nhà và Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ			**30.000.000.000**	**30.000.000.000**
Số dư cuối kỳ	-	-	30.000.000.000	**30.000.000.000**
Tổn thất do suy giảm giá trị				
Số dư đầu kỳ				-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	-	-	30.000.000.000	**30.000.000.000**
Số dư cuối kỳ	-	-	30.000.000.000	**30.000.000.000**

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2026	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	30/09/2026
- Mua sắm TSCĐ				-
- Xây dựng cơ bản dở dang	23.511.936.364	3.167.623.744	(25.857.815.664)	821.744.444
Toàn nhà VP công ty tại Đồng Nai	*21.363.636.364*	*3.144.179.300*	*(24.507.815.664)*	-
- *Phần mềm sửa chữa*	1.350.000.000		(1.350.000.000)	-
- Sửa chữa lớn TSCĐ	798.300.000	23.444.444		821.744.444
Cộng	**23.511.936.364**	**3.167.623.744**	**(25.857.815.664)**	**821.744.444**

Trình bày các thông tin khác ảnh hưởng lớn đến chi phí xây dựng cơ bản dở dang, nếu có.

14. Phải trả người bán

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	**148.819.412.569**	-	**361.856.570.554**	-
Nhà cung cấp trong nước	*24.844.918.017*		34.447.573.964	
CÔNG TY TNHH XCMG VIỆT NAM	*5.586.631.340*		*16.267.709.873*	
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TỔNG HỢP	*390.960.000*		*390.960.000*	
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Ô TÔ	*1.145.000.000*		*175.000.000*	
CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU THƯƠNG MẠI TỔNG HỢP ĐÔNG DƯƠNG			*1.615.800.000*	
Các nhà cung cấp khác	*17.722.326.677*		*15.998.104.091*	
Nhà cung cấp nước ngoài	123.974.494.552		327.408.996.590	
Xuzhou construction machinery group im & ex (XCMG)	*68.002.231.725*		*278.036.000.450*	
SHAANITONLY HEAVY INDUSTRIES			*10.063.484.925*	
LOVOL HEAVY INDUSTRY GROUP CO.,LTD			*14.964.199.640*	
Z-TON GROUP CORP	*19.843.557.187*		*16.535.081.875*	
Các nhà cung cấp khác	*36.128.705.640*			
b. Dài hạn	-	-	-	-
Nhà cung cấp trong nước				
Nhà cung cấp nước ngoài				
Cộng	**148.819.412.569**	-	**361.856.570.554**	-

15. Người mua trả tiền trước

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	**47.363.785.033**		**17.708.819.514**	-
Khách hàng trong nước	47.363.785.033		17.708.819.514	
Khách hàng nước ngoài				

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/09/2026
a. Phải nộp				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	41.014.886.196	41.008.295.377	6.590.819
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		28.628.901.613	28.628.901.613	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.898.203.383	4.452.891.406	2.900.021.565	4.451.073.224
Thuế thu nhập cá nhân	2.635.147.326	696.950.828	2.834.981.900	497.116.254
Thuế bảo vệ môi trường		24.238.535		24.238.535
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		312.226.066		312.226.066
Cộng	**5.533.350.709**	**75.130.094.644**	**75.372.200.455**	**5.291.244.898**

17. Phải trả người lao động	**30/09/2026**	**01/01/2026**
Tiền lương phải trả	2.649.518.506	3.569.603.298
Tiền thưởng phải trả		
...		
Cộng	**2.649.518.506**	**3.569.603.298**

18. Chi phí phải trả	**30/09/2026**	**01/01/2026**
a. Ngắn hạn	**341.782.803**	**715.640.357**
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
Các khoản trích trước khác	341.782.803	715.640.357
b. Dài hạn	-	-
Lãi vay		
Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	**341.782.803**	**715.640.357**

19. Phải trả khác	**30/09/2026**	**01/01/2026**
a. Ngắn hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	16.200.000	25.200.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	910.265.661	1.699.609.220
Cộng	**926.465.661**	**1.724.809.220**
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.562.198.457	150.000.000
Cộng	**3.562.198.457**	**150.000.000**

20. Vay và nợ thuê tài chính

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**43.524.258.860**	-	**53.580.463.205**	-
Vay ngân hàng (33.2)	43.524.258.860		53.580.463.205	
Vay cá nhân (33.3)				
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**60.505.216.224**	-	**40.449.489.987**	-
Vay bên liên quan				
Vay ngân hàng	60.505.216.224		40.449.489.987	
Cộng	**104.029.475.084**	-	**94.029.953.192**	-

21. Dự phòng phải trả

	30/09/2026	01/01/2026
a. Ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		1.279.394.532
Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường	-	-
Cộng	-	**1.279.394.532**

22. Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**240.000.000.000**		**81.103.622.732**	**321.103.622.732**
Tăng vốn	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	**240.000.000.000**	-	**81.103.622.732**	**321.103.622.732**
Số dư đầu năm nay	**240.000.000.000**	-	**81.103.622.732**	**321.103.622.732**
Tăng khác	5.997.800.000	-	(5.997.800.000)	-
Giảm khác	-	-	833.831.955	**833.831.955**
Số dư cuối năm nay	**245.997.800.000**	-	**75.939.654.687**	**321.937.454.687**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý III năm 2026
a. Doanh thu	
Doanh thu bán hàng hóa	123.755.001.488
Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.840.016.851
Cộng	**141.595.018.339**

2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý III năm 2026
Doanh thu bán hàng hóa	123.755.001.488
Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.840.016.851
Doanh thu khác	-
Cộng	**141.595.018.339**

3. Giá vốn hàng bán	**Quý III năm 2026**
Giá vốn của hàng hóa đã bán	108.020.941.364
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	13.805.609.052
Cộng	**121.826.550.416**

4. Doanh thu hoạt động tài chính	**Quý III năm 2026**
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	2.274.887.795
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.907.626.062
Cộng	**5.182.513.857**

5. Chi phí tài chính	**Quý III năm 2026**
Chi phí đi vay	2.493.946.410
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.337.976.404
Cộng	**3.831.922.814**

6. Chi phí bán hàng	**Quý III năm 2026**
Chi phí cho nhân viên	1.539.142.903
Chi phí bảo hành	1.126.518.758
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.501.254.328
Chi phí khác bằng tiền	2.041.224.356
Cộng	**8.208.140.345**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**Quý III năm 2026**
Chi phí cho nhân viên	3.273.108.995
Chi phí vật liệu quản lý	9.901.064
Chi phí đồ dùng văn phòng	161.637.330
Chi phí khấu hao tài sản cố định	567.678.335
Thuế, phí và lệ phí	984.185.214
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.418.313.272
Các chi phí khác	1.372.762.892
Cộng	**9.787.587.102**

8. Thu nhập khác	**Quý III năm 2026**
Thu nhập khác	451.719.598
Cộng	**451.719.598**

9. Chi phí khác	**Quý III năm 2026**
Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư	286.182.621
Phạt chậm nộp thuế, hải quan	359.345.285
Chi phí khác	572.448.111
Cộng	**1.217.976.017**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Quý III năm 2026
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**2.357.075.100**
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	**5.539.354.445**
2.1.Các khoản điều chỉnh tăng	
2.2.Các khoản điều chỉnh giảm	5.539.354.445
3. Thu nhập chịu thuế (3=1+2)	**7.896.429.545**
4. Thu nhập được miễn thuế	
5. Lỗ các năm trước được chuyển	
6. Thu nhập tính thuế (6=3-4-5)	**7.896.429.545**
7. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%
8. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông (8= 6*7)	**1.579.285.909**
9. Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông	-
10. Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	-
2. Thuế TNDN phải nộp	**1.579.285.909**
12. Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	
13. Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (13=11+12)	**1.579.285.909**

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**772.716.142**
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**(758.130.780)**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân gia quyền trong năm	**24.599.780**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	**64**

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	**KẾ TOÁN TRƯỞNG**	**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**
Nguyễn Thị Thu Hằng	**Đoàn Thị Loan**	**Nguyễn Mạnh Hải**

V.9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	3.248.134.650	20.471.796.645	81.855.250.782	496.930.926	866.923.729	**106.939.036.732**
Mua trong kỳ		*4.216.165.268*	*2.611.695.789*	*125.000.000*		**6.952.861.057**
ĐT XDCB h.thành	*3.682.594.000*					**3.682.594.000**
Tăng khác						-
Chuyển sang BĐS						-
Thanh lý, nhượng bán		*(4.074.665.268)*	*(7.240.649.761)*		*(69.000.000)*	**(11.384.315.029)**
Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	6.930.728.650	20.613.296.645	77.226.296.810	621.930.926	797.923.729	**106.190.176.760**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	1.222.385.680	17.313.088.436	9.526.197.780	428.445.719	282.568.186	**28.772.685.801**
Khấu hao trong kỳ	*426.645.911*	*1.522.761.414*	*7.367.181.999*	*38.404.040*	*164.936.548*	**9.519.929.912**
Tăng khác						-
Chuyển sang BĐS	*(...)*	*(...)*	*(...)*	*(...)*	*(...)*	-
Thanh lý, nhượng bán	*(...)*	*(23.981.854)*	*(2.836.808.980)*	*(...)*	*(28.811.833)*	**(2.889.602.667)**
Giảm khác	*(...)*	*(...)*	*(...)*	*(...)*	*(...)*	-
Số dư cuối kỳ	1.649.031.591	18.811.867.996	14.056.570.799	466.849.759	418.692.901	**35.403.013.046**
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	2.025.748.970	3.158.708.209	72.329.053.002	68.485.207	584.355.543	**78.166.350.931**
Số dư cuối kỳ	5.281.697.059	1.801.428.649	63.169.726.011	155.081.167	379.230.828	**70.787.163.714**